

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2025
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025, Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025, Quyết định số 2274/QĐ-QLGS2 ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định số 3188/QĐ-QLGS2 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị (HĐQT) trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2025
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Shojiro Mizoguchi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Kohei Matsuoka	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Bà Hoàng Thanh Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Việt Ngạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lê Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2025
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
	Giám đốc Khối Dữ liệu	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 7 năm 2025
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025
Ông Shojiro Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Hồng Quang	Giám đốc Khối Nhân sự	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2023
Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Đinh Thị Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Diệu Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trịnh Ngọc An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Sỹ Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng	Bà La Thị Hồng Minh	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
-----------------------	---------------------	-----------------------------------

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024	
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chức danh: Chủ tịch HĐQT

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025	
	Ông Lê Hoàng Tùng	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
---------------------	---------------------	-----------------------------

		Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	15.542.768	14.268.064
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	37.445.504	49.340.493
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	521.938.509	389.951.898
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		515.052.787	384.031.890
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.885.722	6.920.008
3	Dự phòng rủi ro		-	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	11.479.097	4.876.237
1	Chứng khoán kinh doanh		11.546.520	4.908.527
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(67.423)	(32.290)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	374.918	1.314.434
VI	Cho vay khách hàng		1.648.557.141	1.418.015.724
1	Cho vay khách hàng	8	1.673.525.675	1.449.198.899
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(24.968.534)	(31.183.175)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	162.104.164	167.383.349
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		143.080.817	86.799.901
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.384.962	80.829.540
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.361.615)	(246.092)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.260.728	2.228.098
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	734.296	763.736
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	12.343	10.440
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.589.089	1.528.922
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(d)	(75.000)	(75.000)
IX	Tài sản cố định		8.232.904	8.092.877
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.618.792	5.530.579
a	Nguyên giá		16.271.879	15.808.302
b	Hao mòn tài sản cố định		(10.653.087)	(10.277.723)
2	Tài sản cố định vô hình	13	2.614.112	2.562.298
a	Nguyên giá		5.284.812	5.072.735
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.670.700)	(2.510.437)
X	Tài sản Có khác		33.993.212	30.402.348
1	Các khoản phải thu	14(a)	18.039.522	14.040.294
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	10.007.220	8.868.303
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14(c)	13.072	991.748
4	Tài sản Có khác	14(d)	5.951.104	6.516.040
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(17.706)	(14.037)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.441.928.945	2.085.873.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		160.128.325	78.237.337
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	160.128.325	78.237.337
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	321.158.844	234.533.958
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		305.903.589	223.171.381
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		15.255.255	11.362.577
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.672.534.103	1.514.664.850
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	529
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	27.101.221	24.125.059
VII	Các khoản nợ khác	20	33.470.576	38.102.621
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	15.457.973	13.990.276
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	18.012.603	24.112.345
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.214.393.069	1.889.664.354
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		89.361.977	61.696.139
a	Vốn điều lệ		83.556.751	55.890.913
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác		809.837	809.837
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		36.993.479	37.052.974
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(918.673)	(968.292)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		102.027.572	98.332.086
a	Lợi nhuận để lại năm trước		66.849.417	74.498.539
b	Lợi nhuận năm nay		35.178.155	23.833.547
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		71.521	96.261
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	227.535.876	196.209.168
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.441.928.945	2.085.873.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
-------------	-------------------------	---

**STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

1	Bảo lãnh vay vốn		5.884.776	286.899
2	Cam kết giao dịch hối đoái		214.549.855	345.715.424
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		5.273.045	2.420.843
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		5.264.724	2.429.276
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		204.012.086	340.865.305
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		59.885.411	49.750.002
4	Bảo lãnh khác		93.208.941	58.052.470
5	Cam kết khác		32.319.442	34.816.276
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	2.106.463	2.788.354
7	Nợ khó đòi đã xử lý	41	83.546.262	74.144.216
8	Tài sản và chứng từ khác	42	682.580.395	534.590.122

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

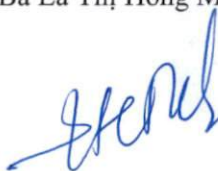
Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025 và cho giai đoạn từ ngày 1/10/2025
đến ngày 31/12/2025

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	28.613.751	23.581.262	105.119.449	93.654.841
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(12.443.961)	(9.738.930)	(46.445.074)	(38.249.106)
I	Thu nhập lãi thuần		16.169.790	13.842.332	58.674.375	55.405.735
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.288.248	3.368.816	11.854.531	13.143.005
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.423.624)	(2.445.033)	(8.384.664)	(8.006.444)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	864.624	923.783	3.469.867	5.136.561
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.226.361	1.586.183	6.165.112	5.291.751
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	30.874	4.472	171.160	62.123
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	-	2.735	3.616	3.444
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.677.141	1.833.975	5.269.106	4.468.806
6	Chi phí hoạt động khác		(833.124)	(549.322)	(1.677.513)	(2.097.103)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	844.017	1.284.653	3.591.593	2.371.703
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	36.829	66.378	281.863	307.179
VIII	Chi phí hoạt động	31	(7.437.685)	(7.040.188)	(25.152.290)	(23.027.363)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.734.810	10.670.348	47.205.296	45.551.133
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(847.507)	32.329	(3.185.040)	(3.314.998)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		10.887.303	10.702.677	44.020.256	42.236.135

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025 và cho giai đoạn từ ngày 1/10/2025
đến ngày 31/12/2025 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(1.269.144)	(2.274.403)	(7.843.123)	(8.526.496)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(984.376)	141.647	(978.700)	143.478
XI	Chi phí thuế TNDN		(2.253.520)	(2.132.756)	(8.821.823)	(8.383.018)
XII	Lợi nhuận sau thuế		8.633.783	8.569.921	35.198.433	33.853.117
XIII	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(4.241)	(4.543)	(20.278)	(21.731)
XIV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng		8.629.542	8.565.378	35.178.155	33.831.386
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	22	1.033	1.025	4.210	3.727

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu Quý 4 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 do thay đổi về số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh số 22).

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		104.279.621	93.772.270
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(44.982.266)	(43.790.244)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.413.845	3.523.997
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		5.074.170	4.094.518
5 Chi phí khác		(340.406)	(1.390.558)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.916.056	3.751.009
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(23.796.526)	(20.922.713)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	34	(9.241.967)	(8.854.401)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		38.322.527	30.183.878
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(10.181.043)	18.021.934
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.474.331)	(24.134.346)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		939.516	(1.314.434)
12 Các khoản cho vay khách hàng		(224.326.776)	(178.839.881)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(7.287.782)	(5.358.023)
14 Tài sản hoạt động khác		(3.414.751)	496.225
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		81.890.988	76.566.500
16 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		86.624.886	20.694.977
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng		157.869.253	118.967.239
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá		2.976.037	4.212.146
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(529)	164
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(117.752)
21 Công nợ hoạt động khác		(971.727)	2.620.930
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2.625.051)	(2.876.726)
I Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		115.341.217	59.122.831

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp – Tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.453.488)	(1.480.121)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	17.231	12.504
3 Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.288)	(1.252)
4 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	747
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(60.167)	-
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	118.576	160.709
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(1.379.136)	(1.307.413)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Cổ tức đã trả	(3.776.798)	(19.963)
III Tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.776.798)	(19.963)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	110.185.283	57.795.455
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	33 430.614.185	372.818.730
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33 540.799.468	430.614.185

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Bà La Thị Hồng Minh



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025, Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025, Quyết định số 2274/QĐ-QLGS2 ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định số 3188/QĐ-QLGS2 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm kinh doanh vàng miếng, huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Căn cứ Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi nội dung về vốn điều lệ quy định tại Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 83.556.750.940.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2025		31/12/2024 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	6.250.338.579	74,80%	4.180.828.481	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	1.253.366.534	15,00%	838.372.264	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	851.969.981	10,20%	569.890.517	10,20%
	8.355.675.094	100%	5.589.091.262	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi tám (128) chi nhánh trên toàn quốc, năm (5) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 89/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 4 tháng 1 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafco”)	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 15 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số	Giấy phép thành lập số 0047/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 1993	Ngân hàng	100%

(e) **Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vietcombank có 23.457 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.306 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) **Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”) và Thông tư số 68/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 68”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96 và Thông tư 68, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 30 tháng 1 năm 2026.

(b) **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày báo cáo.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 31) và Nghị định 86/2024/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (Nghị định 86). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật, gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo thuyết minh được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Nghị định 86, kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, Vietcombank không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng tại nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Đối với nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, căn cứ theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, (Thông tư 21), khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả và phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Vietcombank thực hiện phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 31.

Theo Thông tư 31, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 31. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Đồng thời, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với khách hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ do gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3:

Vietcombank áp dụng Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 04/12/2024 của NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh NHNNg cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 (Thông tư 53). Theo đó, Vietcombank xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Vietcombank và đáp ứng các quy định sau đây:

- Khách hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm: a) Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố; b) Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07/9/2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 31/12/2025.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Vietcombank được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 16/12/2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư này.
- Khách hàng được đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Vietcombank không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53/2024/TT-NHNN có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31/12/2027.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Vietcombank thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái theo Nghị định 86.

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro cụ thể phải trích đối với khách hàng được xác định dựa trên tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng/quý/đợt xuất trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3, Vietcombank thực hiện việc phân loại tài sản cố, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tuân thủ theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 04/12/2024 (Quyết định 1510). Theo đó, đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vietcombank xác định và ghi nhận 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 53 và quyết định 1510).

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng/quý/đợt xuất của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5 theo Thông tư 31.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 (“Thông tư 24”).

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM và chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Nghị định 86, Vietcombank thực hiện phân loại nợ nhưng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu TCTD và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(i) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm (5) năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ theo trình tự quy định tại Nghị định 135.

Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng/VCBL sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo thứ tự như sau:

- Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.
- Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của của Ngân hàng/VCBL.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản nêu trên được phân phối theo thứ tự sau:

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL;

- Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của của Ngân hàng/VCBL;
- Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, Ngân hàng/VCBL thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt, bằng cổ phiếu.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(u) **Thuê tài sản**

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài

chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Thông tư 31.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh

toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	12.273.604	11.252.828
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.268.620	3.012.726
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	544	489
Vàng tiền tệ	-	2.021
	15.542.768	14.268.064

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	37.212.251	49.081.534
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	233.253	258.959
	37.445.504	49.340.493

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	151.960.460	84.390.320
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	126.990.298	65.548.391
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	170.755.641	170.326.448
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.346.388	63.766.731
	515.052.787	384.031.890
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	6.885.722	4.195.398
Cho vay bằng ngoại tệ	-	2.724.610
	6.885.722	6.920.008
Dự phòng rủi ro	-	(1.000.000)
	521.938.509	389.951.898

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	214.720.785	215.425.135
Nợ có khả năng mất vốn	-	1.000.000
	214.720.785	216.425.135

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 32)	1.000.000 (1.000.000)	5.675.925 (4.675.925)
Số dư cuối kỳ	-	1.000.000

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	690.379	697.292
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10.199.167	3.689.302
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	373.333	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	75.631	97.847
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	208.010	424.086
	11.546.520	4.908.527
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(67.423)	(32.290)
	11.479.097	4.876.237

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	32.290	15.987
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 27)	35.133	16.303
Số dư cuối kỳ	67.423	32.290

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	11.262.879	4.386.594
Đã niêm yết	1.029.119	697.292
Chưa niêm yết	10.233.760	3.689.302
Chứng khoán vốn	283.641	521.933
Đã niêm yết	242.924	481.217
Chưa niêm yết	40.717	40.716
	11.546.520	4.908.527

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.233.760	3.689.302
	10.233.760	3.689.302

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	1.661.183.258	1.436.710.181
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.906.099	2.831.604
Cho thuê tài chính	8.014.204	7.073.712
Các khoản trả thay khách hàng	167.617	1.770.654
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.254.497	812.748
	1.673.525.675	1.449.198.899

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.661.174.859	1.431.299.668
Nợ cần chú ý	2.704.636	3.935.217
Nợ dưới tiêu chuẩn	760.561	2.153.039
Nợ nghi ngờ	199.257	1.518.558
Nợ có khả năng mất vốn	8.686.362	10.292.417
	1.673.525.675	1.449.198.899

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	981.706.312	915.576.792
Nợ trung hạn	81.371.777	59.453.709
Nợ dài hạn	610.447.586	474.168.398
	1.673.525.675	1.449.198.899

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	84.341.901	96.605.199
Công ty trách nhiệm hữu hạn	258.823.487	227.041.340
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	176.071.597	147.778.524
Hợp tác xã và công ty tư nhân	937.036	1.371.552
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	758.094.600	640.003.504
Khác	395.257.054	336.398.780
	1.673.525.675	1.449.198.899

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	361.087.402	340.501.488
Thương mại, dịch vụ	240.272.006	214.488.774
Xây dựng	155.288.015	90.512.980
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	55.723.547	65.344.169
Nông, lâm, thủy hải sản	44.473.164	42.722.982
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	52.107.105	42.626.109
Khai khoáng	25.496.853	26.027.625
Nhà hàng, khách sạn	17.327.360	16.356.618
Các ngành khác	721.750.223	610.618.154
	1.673.525.675	1.449.198.899

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	12.422.684	10.687.999
Dự phòng cụ thể	12.545.850	20.495.176
	24.968.534	31.183.175

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	10.687.999	9.369.017
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 32)	1.733.057	1.319.289
Chênh lệch tỷ giá	1.628	(307)
Số dư cuối kỳ	12.422.684	10.687.999

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	20.495.176	19.312.790
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 32)	(663.540)	6.537.702
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(7.287.782)	(5.358.023)
Chênh lệch tỷ giá	1.996	2.707
Số dư cuối kỳ	12.545.850	20.495.176

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	60.984.052	38.999.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	77.174.749	44.048.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	4.922.016	3.752.394
	143.080.817	86.799.901

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	11.688.254	44.748.703
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.252.443	25.687.225
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.524.850	9.157.500
Chứng khoán nợ nước ngoài	1.919.415	1.236.112
	22.384.962	80.829.540
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.361.615)	(246.092)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(54.742)	(67.341)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(3.306.873)	(178.751)
	19.023.347	80.583.448

(i) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	67.341	76.409
(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh số 32)	(12.599)	(9.068)
Số dư cuối kỳ	54.742	67.341

(ii) Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	178.751	35.751
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 32)	3.128.122	143.000
Số dư cuối kỳ	3.306.873	178.751

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.210.377	76.780.220
Nợ nghi ngờ	6.613.750	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	178.751
	78.824.127	76.958.971

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	564.109
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	170.187
			545.515	734.296

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	537.445
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	226.291
			545.515	763.736

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	12.343
			11.110	12.343

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.440
			11.110	10.440

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,51%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,28%	802.269
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	308.937
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.713
			1.589.089

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,51%	319.908
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,28%	802.269
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	0,67%	248.770
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	0,00%	2.713
			1.528.922

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	75.000	75.000
Số dư cuối kỳ	75.000	75.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	75.000	142.425
(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	-	(67.425)
Số dư cuối kỳ	75.000	75.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	6.269.432	5.635.149	1.708.562	2.195.159	15.808.302
Tăng trong kỳ	57.221	888.512	130.859	160.857	1.237.449
- Mua trong kỳ	57.221	884.842	130.715	159.100	1.231.878
- Tăng khác	-	3.670	144	1.757	5.571
Giảm trong kỳ	(9.041)	(672.703)	(52.417)	(39.711)	(773.872)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.492)	(672.703)	(52.365)	(36.188)	(766.748)
- Giảm khác	(3.549)	-	(52)	(3.523)	(7.124)
Số dư cuối kỳ	6.317.612	5.850.958	1.787.004	2.316.305	16.271.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.504.861	4.794.216	1.079.892	1.898.754	10.277.723
Tăng trong kỳ	265.575	563.894	180.804	144.881	1.155.154
- Khấu hao trong kỳ	265.575	546.376	180.660	141.805	1.134.416
- Tăng khác	-	17.518	144	3.076	20.738
Giảm trong kỳ	(14.789)	(672.364)	(56.461)	(36.176)	(779.790)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.446)	(672.364)	(52.111)	(36.176)	(766.097)
- Giảm khác	(9.343)	-	(4.350)	-	(13.693)
Số dư cuối kỳ	2.755.647	4.685.746	1.204.235	2.007.459	10.653.087
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	3.764.571	840.933	628.670	296.405	5.530.579
Số dư cuối kỳ	3.561.965	1.165.212	582.769	308.846	5.618.792

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.504.834	2.479.388	88.513	5.072.735
Tăng trong kỳ	9.499	209.049	11.560	230.108
- Mua trong kỳ	9.499	205.906	6.205	221.610
- Tăng khác	-	3.143	5.355	8.498
Giảm trong kỳ	-	(17.898)	(133)	(18.031)
- Thanh lý	-	(17.898)	(133)	(18.031)
Số dư cuối kỳ	2.514.333	2.670.539	99.940	5.284.812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	163.290	2.294.980	52.167	2.510.437
Tăng trong kỳ	14.769	145.839	21.028	181.636
- Khấu hao trong kỳ	14.769	145.839	21.014	181.622
- Tăng khác	-	-	14	14
Giảm trong kỳ	(33)	(21.206)	(134)	(21.373)
- Thanh lý	-	(17.898)	(134)	(18.032)
- Giảm khác	(33)	(3.308)	-	(3.341)
Số dư cuối kỳ	178.026	2.419.613	73.061	2.670.700
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.341.544	184.408	36.346	2.562.298
Số dư cuối kỳ	2.336.307	250.926	26.879	2.614.112

14. Tài sản có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	2.095.504	1.019.327
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	15.944.018	13.020.967
	18.039.522	14.040.294

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	4.955.332	978.017
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	276.917	386.139
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34)	492.462	490.936
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh số 34)	100.407	31.827
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh số 34)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	873.166	339.472
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn (**)	7.860.768	9.453.064
Các khoản phải thu khác	1.384.964	1.341.510
	15.944.018	13.020.967

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	873.166	339.472
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>312.709</i>	<i>242.212</i>
Dự án Trung tâm số hóa và kho lưu trữ Bắc Ninh	78.304	41.464
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	71.381	46.347
Dự án trụ sở Chi nhánh Bình Dương	64.104	47.969
Dự án trụ sở Chi nhánh Đông Bình Dương	60.527	38.037
Dự án trụ sở chính tại Khu đô thị Cầu Giấy	22.262	-
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	14.301	10.702
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	-	11.261
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	44.602
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.830	1.830

(**) Phân tích chất lượng các khoản phải thu trong hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.588.195	398.026
	1.588.195	398.026

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	4.686.096	3.914.946
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	884.249	827.030
Từ chứng khoán đầu tư	3.858.647	3.786.511
Từ giao dịch phái sinh	514.413	332.023
Phí phải thu	63.815	7.793
	10.007.220	8.868.303

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (i)	13.072	991.748
	13.072	991.748

(i) Biến động Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	991.748	848.268
(Giảm)/tăng Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm	(978.676)	143.480
Số dư cuối kỳ	13.072	991.748

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đặt cọc, tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	829.246	897.829
Vật liệu	163.330	188.120
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	1.808.814	1.607.952
Tiền thuê đất trả trước một lần	830.140	852.773
Tài sản Có khác	2.319.574	2.969.366
	5.951.104	6.516.040
Dự phòng rủi ro các Tài sản Có khác (i)	(17.706)	(14.037)
	5.933.398	6.502.003

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	14.037	15.463
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	3.669	(1.426)
Số dư cuối kỳ	17.706	14.037

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	24.127.159	587.278
Vay theo hồ sơ tín dụng	355.322	535.580
Vay cầm cố giấy tờ có giá	23.748.932	-
Vay khác	22.905	51.698
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	136.001.166	77.650.059
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	490.536	412.215
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	885.630	572.844
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	134.625.000	76.665.000
	160.128.325	78.237.337

16. Tiền gửi của và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	305.903.589	223.171.381
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	158.799.650	91.537.365
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.241.999	30.019.317
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.500.000	100.428.396
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	361.940	1.186.303
Vay các tổ chức tín dụng khác	15.255.255	11.362.577
Vay bằng VND	13.320.000	8.010.000
Vay bằng ngoại tệ	1.935.255	3.352.577
	321.158.844	234.533.958

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	563.956.972	529.738.285
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	432.069.522	431.258.868
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	131.887.450	98.479.417
Tiền gửi có kỳ hạn	1.080.116.563	958.430.398
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	967.967.469	870.516.356
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	112.149.094	87.914.042
Tiền gửi vốn chuyên dùng	20.093.867	13.310.172
Tiền gửi ký quỹ	8.366.701	13.185.995
	1.672.534.103	1.514.664.850

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	858.490.684	754.315.514
Cá nhân	814.043.419	760.349.336
	1.672.534.103	1.514.664.850

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2025 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	384.075	1.328.364
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	(9.157)	(13.930)
	374.918	1.314.434

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	17.596.115	14.520.115
Ngắn hạn bằng VND	17.096.000	14.520.000
Trung, dài hạn bằng VND	500.115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	9.505.106	9.604.944
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	35	31
Trung hạn bằng VND	4.000.000	2.000.000
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	15	14
Dài hạn bằng VND	5.505.009	7.604.852
	27.101.221	24.125.059

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	14.331.291	13.096.349
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	206.501	178.298
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	414.860	462.331
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	505.321	253.298
	15.457.973	13.990.276

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	5.597.934	5.675.129
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	10.158.801	13.618.090
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.255.868	4.819.126
	18.012.603	24.112.345

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	4.878.293	4.838.567
Các khoản phải trả khác	719.641	836.562
	5.597.934	5.675.129

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (Thuyết minh số 34)	3.275.530	4.619.307
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	2.961.593	4.358.313
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	70.112	68.761
- Các thuế khác phải trả	243.825	192.233
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	111	256
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.810.428	720.305
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	208.187	290.612
Các khoản khác phải trả khách hàng	1.625.534	3.347.207
Các khoản chờ thanh toán khác	189.645	1.921.496
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	413.250	517.419
Phải trả khác	2.571.588	2.136.960
	10.158.801	13.618.090

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Tổng cộng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2025 (đã kiểm toán)	55.890.913	4.995.389	809.837	14.092.273	21.603.058	1.357.643	37.052.974	(968.292)	98.332.086	96.261	196.209.168
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	35.178.155	20.278	35.198.433
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn trong kỳ	27.665.838	-	-	-	-	-	-	-	(27.665.838)	-	-
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	(548)	5.244	2.916	7.612	-	(65.107)	(731)	(58.226)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.297)	-	(11.297)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(607)	-	(607)	-	-	-	(607)
Trả cổ tức cổ đông của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.760.054)	(16.744)	(3.776.798)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	49.619	-	957	50.576
Khác	-	-	-	-	-	(66.500)	(66.500)	-	19.627	(28.500)	(75.373)
Số dư tại ngày 31/12/2025	83.556.751	4.995.389	809.837	14.091.725	21.607.695	1.294.059	36.993.479	(918.673)	102.027.572	71.521	227.535.876

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	62.503.386	41.808.285
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	12.533.665	8.383.723
Cổ đông khác	8.519.700	5.698.905
	83.556.751	55.890.913

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2025		31/12/2024 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	8.355.675.094	83.556.751	5.589.091.262	55.890.913
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	83.556.751	5.589.091.262	55.890.913
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	83.556.751	5.589.091.262	55.890.913

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần	35.178.155	33.831.386
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.692.912)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.178.155	31.138.474

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2025	Năm kết thúc 31/12/2024 (điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	5.589.091.262	5.589.091.262
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ (*)	2.766.583.832	2.766.583.832
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	8.355.675.094

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2025 VND	Năm kết thúc 31/12/2024 VND (điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.210	3.727

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	86.623.783	78.644.966
Thu nhập lãi tiền gửi	9.462.573	6.259.170
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	7.175.219	6.779.504
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.906.057	6.645.173
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	269.162	134.331
Thu từ cho thuê tài chính	547.426	508.012
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	629.012	448.407
Thu khác từ hoạt động tín dụng	681.436	1.014.782
	105.119.449	93.654.841

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chi phí lãi tiền gửi	44.117.305	36.034.158
Chi phí lãi tiền vay	1.008.149	795.798
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.159.929	1.346.846
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	159.691	72.304
	46.445.074	38.249.106

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	7.662.079	7.484.538
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	60.780	52.334
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	42.761	13.983
Thu khác	4.088.911	5.592.150
	11.854.531	13.143.005
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.942.822)	(6.155.303)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(137.360)	(141.478)
Chi về dịch vụ viễn thông	(185.917)	(184.262)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(314)	(21.910)
Chi khác	(2.118.251)	(1.503.491)
	(8.384.664)	(8.006.444)
	3.469.867	5.136.561

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.252.990	6.858.615
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.529.496	1.251.901
Thu từ giao dịch bán vàng	-	47.864
Lãi đánh giá lại vàng	-	16.737
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	11.269	15.067
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	2.535.847	2.027.314
	11.329.602	10.217.498
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(256.441)	(570.251)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.672.606)	(3.589.995)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(1.235.443)	(758.793)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	-	(6.708)
	(5.164.490)	(4.925.747)
	6.165.112	5.291.751

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	268.659	128.338
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(62.366)	(49.912)
(Trích lập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 7)	(35.133)	(16.303)
	171.160	62.123

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.316	5.685
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.700)	(2.241)
	3.616	3.444

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	919.784	466.824
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.916.056	3.751.009
Thu nhập khác	433.266	250.973
	5.269.106	4.468.806
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(879.065)	(557.373)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(80)	(99)
Chi công tác xã hội	(494.368)	(545.792)
Chi phí khác	(304.000)	(993.839)
	(1.677.513)	(2.097.103)
	3.591.593	2.371.703

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	118.576	160.709
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	115.762	155.568
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	2.814	5.141
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	-	747
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	163.287	145.723
	281.863	307.179

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	475.707	432.233
Chi phí cho nhân viên	13.662.358	12.271.312
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	12.195.125	11.034.817
- Các khoản chi đóng góp theo lương	836.450	699.788
- Chi trợ cấp	4.947	4.371
- Chi khác cho nhân viên	625.836	532.336
Chi về tài sản	3.736.062	3.402.747
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	1.316.038	1.086.426
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	6.075.055	5.891.735
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.090.552	993.995
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14(d))	-	(67.425)
Chi phí hoạt động khác	3.669	(1.426)
	108.887	104.192
	25.152.290	23.027.363

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 6)	(1.000.000)	(4.675.925)
Dự phòng chung rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh số 10(b))	(12.599)	(9.068)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 10(b))	3.128.122	143.000
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 9)	1.733.057	1.319.289
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh số 9)	(663.540)	6.537.702
	3.185.040	3.314.998

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	15.542.768	14.268.064
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	37.445.504	49.340.493
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	487.811.196	367.005.628
	540.799.468	430.614.185

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2025 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	36.934	768.025	(835.254)	(30.295)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.867.377	7.843.721	(9.241.967)	2.469.131
Trong đó:				
Thuế TNDN của Vietcombank	3.867.441	7.843.123	(9.239.999)	2.470.565
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	600	(1.968)	(1.368)
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafco đã được Vietcombank nộp vào NSNN	(64)	(2)	-	(66)
Thuế khác	192.231	2.468.787	(2.417.195)	243.823
	4.096.542	11.080.533	(12.494.416)	2.682.659

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Thu nhập từ lãi tiền gửi		167.429	137.389
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		15.478	24.477
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		5.186.986	1.279.827
Chi phí lãi tiền vay		13.244	13.485

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNN		37.212.251	49.081.534
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNN		24.127.159	587.278
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		136.001.166	77.650.059
Vay Bộ tài chính		413.250	517.419

36. Thuyết minh thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban điều hành

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Điều hành phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thành viên Hội đồng quản trị	18.230	13.950
Thành viên Ban Kiểm soát	7.654	4.405
Thành viên Ban Điều hành, Kế toán trưởng	21.426	17.464
	47.310	35.819

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025					
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	144.229.797	21.439.288	66.220.322	228.936	(126.998.894)	105.119.449
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(119.062.855)	(13.169.344)	(41.104.710)	(107.059)	126.998.894	(46.445.074)
I	Thu nhập lãi thuần	25.166.942	8.269.944	25.115.612	121.877	-	58.674.375
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.693.251	855.239	3.383.379	108.977	(186.315)	11.854.531
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(8.136.386)	(55.962)	(195.090)	(29.772)	32.546	(8.384.664)
II	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(443.135)	799.277	3.188.289	79.205	(153.769)	3.469.867
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.495.571	206.729	1.452.087	11.539	(814)	6.165.112
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	171.160	-	-	-	-	171.160
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.616	-	-	-	-	3.616
5	Thu nhập hoạt động khác	2.483.092	570.587	2.212.041	3.386	-	5.269.106
6	Chi phí hoạt động khác	(1.345.841)	(77.175)	(254.497)	-	-	(1.677.513)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.137.251	493.412	1.957.544	3.386	-	3.591.593
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	281.863	-	-	-	-	281.863
VIII	Chi phí hoạt động	(15.160.705)	(2.529.481)	(7.497.389)	(125.497)	160.782	(25.152.290)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.652.563	7.239.881	24.216.143	90.510	6.199	47.205.296
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.953.295	(1.089.809)	(4.028.972)	(19.554)	-	(3.185.040)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17.605.858	6.150.072	20.187.171	70.956	6.199	44.020.256
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.564.353)	(1.230.014)	(4.036.856)	(11.900)	-	(7.843.123)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(978.700)	-	-	-	-	(978.700)
XII	Chi phí thuế TNDN	(3.543.053)	(1.230.014)	(4.036.856)	(11.900)	-	(8.821.823)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	14.062.805	4.920.058	16.150.315	59.056	6.199	35.198.433

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chỉ một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025					
		Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	229.924.681	865.232	1.243.165	85.265	(126.998.894)	105.119.449
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(172.317.296)	(550.390)	(557.258)	(19.024)	126.998.894	(46.445.074)
I	Thu nhập lãi thuần	57.607.385	314.842	685.907	66.241	-	58.674.375
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.243.970	8.894	504.199	283.783	(186.315)	11.854.531
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(8.194.544)	(2.676)	(139.426)	(80.564)	32.546	(8.384.664)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.049.426	6.218	364.773	203.219	(153.769)	3.469.867
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.149.049	8.352	-	8.525	(814)	6.165.112
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28.883	-	142.277	-	-	171.160
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.616	-	-	-	-	3.616
5	Thu nhập hoạt động khác	5.251.344	15.801	406	1.555	-	5.269.106
6	Chi phí hoạt động khác	(1.676.721)	(13)	(776)	(3)	-	(1.677.513)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	3.574.623	15.788	(370)	1.552	-	3.591.593
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	279.049	-	2.814	-	-	281.863
VIII	Chi phí hoạt động	(24.626.289)	(107.984)	(433.593)	(145.206)	160.782	(25.152.290)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	46.065.742	237.216	761.808	134.331	6.199	47.205.296
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.045.500)	(139.540)	-	-	-	(3.185.040)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	43.020.242	97.676	761.808	134.331	6.199	44.020.256
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.641.511)	(18.670)	(159.474)	(23.468)	-	(7.843.123)
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(986.374)	-	7.674	-	-	(978.700)
XII	Chi phí thuế TNDN	(8.627.885)	(18.670)	(151.800)	(23.468)	-	(8.821.823)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	34.392.357	79.006	610.008	110.863	6.199	35.198.433

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	15.542.768	-	-	15.542.768	15.542.768
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	37.445.504	-	-	37.445.504	37.445.504
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	521.938.509	-	-	521.938.509	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	11.546.520	-	-	-	-	11.546.520	*
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	374.918	-	-	-	-	374.918	*
VI	Cho vay khách hàng	-	-	1.673.525.675	-	-	1.673.525.675	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	22.384.962	-	143.080.817	-	165.465.779	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.589.089	-	1.589.089	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	22.969.428	-	-	22.969.428	*
		11.921.438	22.384.962	2.271.421.884	144.669.906	-	2.450.398.190	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	481.287.169	481.287.169	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.672.534.103	1.672.534.103	*
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	*
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.101.221	27.101.221	*
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	21.450.347	21.450.347	*
		-	-	-	-	2.202.372.840	2.202.372.840	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 31 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	521.938.509	-	-	521.938.509
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	515.052.787	-	-	515.052.787
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.885.722	-	-	6.885.722
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	1.648.127.011	8.875.038	16.523.626	1.673.525.675
Chứng khoán đầu tư – gộp	158.852.029	-	6.613.750	165.465.779
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	143.080.817	-	-	143.080.817
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	15.771.212	-	6.613.750	22.384.962
Tài sản Có khác	22.969.418	-	10	22.969.428
	2.351.886.967	8.875.038	23.137.386	2.383.899.391

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	298.369.284	255.957.949
Giấy tờ có giá	55.115.525	54.952.166
Bất động sản	1.894.941.285	1.732.593.614
Tài sản thế chấp khác	389.524.404	332.046.536
	2.637.950.498	2.375.550.265

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục “Không chịu lãi”;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liên kế;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quá hạn	Không chịu	Trong vòng	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 đến 12	Từ 1 đến	Trên	Tổng cộng
		Triệu VND	lãi suất	1 tháng	3 tháng	6 tháng	tháng	5 năm	5 năm	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	15.542.768	-	-	-	-	-	-	15.542.768
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	37.445.504	-	-	-	-	-	37.445.504
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	10.714	502.863.216	13.945.679	3.222.274	1.896.626	-	-	521.938.509
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	283.641	11.262.879	-	-	-	-	-	11.546.520
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	374.918	-	-	-	-	-	-	374.918
VI	Cho vay khách hàng – gộp	12.895.433	-	300.078.261	561.950.426	425.552.818	177.920.571	195.046.256	81.910	1.673.525.675
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	7.358.725	20.544.745	26.235.655	28.353.657	53.276.892	29.696.105	165.465.779
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	2.335.728	-	-	-	-	-	-	2.335.728
IX	Tài sản cố định	-	8.232.904	-	-	-	-	-	-	8.232.904
X	Tài sản Có khác – gộp	-	34.010.918	-	-	-	-	-	-	34.010.918
Tổng tài sản		12.895.433	60.791.591	859.008.585	596.440.850	455.010.747	208.170.854	248.323.148	29.778.015	2.470.419.223
Nợ phải trả										
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	436.253.009	44.632.800	339.091	62.269	-	-	481.287.169
II	Tiền gửi của khách hàng	-	258.120	837.581.250	256.708.306	245.578.218	279.208.641	53.185.501	14.067	1.672.534.103
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	715	4.096.000	9.999.506	9.140.000	2.500.000	1.365.000	27.101.221
VI	Các khoản nợ khác	-	33.057.326	-	413.250	-	-	-	-	33.470.576
Tổng nợ phải trả		-	33.315.446	1.273.834.974	305.850.356	255.916.815	288.410.910	55.685.501	1.379.067	2.214.393.069
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng		12.895.433	27.476.145	(414.826.389)	290.590.494	199.093.932	(80.240.056)	192.637.647	28.398.948	256.026.154
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		-	-	-	-	-	-	5.880	280.504	286.384
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng		12.895.433	27.476.145	(414.826.389)	290.590.494	199.093.932	(80.240.056)	192.643.527	28.679.452	256.312.538

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD, EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD, EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		VND Triệu VND	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.339.683	328.688	2.534.125	340.272	15.542.768
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	36.414.708	5.289	900.092	125.415	37.445.504
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	329.575.599	5.671.541	148.995.922	37.695.447	521.938.509
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	11.546.520	-	-	-	11.546.520
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	39.855.992	(255.869)	(34.970.484)	(4.254.721)	374.918
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.534.890.713	1.120.656	136.259.809	1.254.497	1.673.525.675
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	160.543.763	-	4.922.016	-	165.465.779
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	2.335.728	-	-	-	2.335.728
IX	Tài sản cố định	8.175.890	-	39.200	17.814	8.232.904
X	Tài sản Có khác – gộp	33.342.215	523	604.399	63.781	34.010.918
Tổng tài sản		2.169.020.811	6.870.828	259.285.079	35.242.505	2.470.419.223
Nợ phải trả						
I,II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi của và vay các tổ chức tín dụng khác	435.663.181	1.357.600	13.843.485	30.422.903	481.287.169
III	Tiền gửi của khách hàng	1.421.936.240	5.298.505	239.814.785	5.484.573	1.672.534.103
VI	Phát hành giấy tờ có giá	27.101.171	-	50	-	27.101.221
VII	Các khoản nợ khác	31.658.106	105.082	1.586.206	121.182	33.470.576
Tổng nợ phải trả		1.916.358.698	6.761.187	255.244.526	36.028.658	2.214.393.069
Trạng thái tiền tệ nội bảng		252.662.113	109.641	4.040.553	(786.153)	256.026.154

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Vietcombank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi của và vay từ NHNN, các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh, tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

*(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	15.542.768	-	-	-	-	15.542.768
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	37.445.504	-	-	-	-	37.445.504
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	503.531.047	13.288.562	5.118.900	-	-	521.938.509
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.184.305	-	7.362.215	-	-	11.546.520
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.485.990	3.409.445	157.379.281	379.286.001	515.011.992	259.829.951	349.123.015	1.673.525.675
VI	Cho vay khách hàng – gộp	-	-	-	374.918	-	-	-	374.918
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.117	20.544.745	44.506.375	61.416.687	38.797.855	165.465.779
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.335.728	2.335.728
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.232.904	8.232.904
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	8.516.626	20.179.440	2.757.280	1.876.893	680.679	34.010.918
Tổng tài sản		9.485.990	3.409.445	726.799.648	433.673.666	574.756.762	323.123.531	399.170.181	2.470.419.223
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	439.253.009	40.501.258	557.193	606.147	369.562	481.287.169
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	848.393.495	245.921.773	524.813.249	53.372.946	32.640	1.672.534.103
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	715	4.096.000	15.000.000	2.500.000	5.504.506	27.101.221
VI	Các khoản nợ khác	-	-	3.178.608	22.720.527	6.838.625	732.120	696	33.470.576
Tổng nợ phải trả		-	-	1.290.825.827	313.239.558	547.209.067	57.211.213	5.907.404	2.214.393.069
Mức chênh thanh khoản ròng		9.485.990	3.409.445	(564.026.179)	120.434.108	27.547.695	265.912.318	393.262.777	256.026.154

39. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

40. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi cho vay chưa thu được	2.014.079	2.627.451
Lãi chứng khoán chưa thu được	90.454	159.088
Phí phải thu chưa thu được	1.930	1.815
	2.106.463	2.788.354

41. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	40.105.944	35.945.217
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	43.426.020	38.185.528
Các khoản nợ khác đã xử lý	14.298	13.471
	83.546.262	74.144.216

42. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản khác giữ hộ	611.324.400	469.101.495
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	8.530	8.530
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	71.247.465	65.480.097
	682.580.395	534.590.122

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

43. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

44. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 1 năm 2026.

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà La Thị Hồng Minh



Phó phòng

Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Lê Hoàng Tùng



Phó Tổng Giám đốc

